

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

- Mã chứng khoán: PTI
- Địa chỉ: Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0243.7724466 Fax: 0243.7724460
- E-mail: info@pti.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (“Tổng Công ty”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét của Tổng Công ty, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét;
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 29/8/2023 tại đường dẫn: <https://www.pti.com.vn/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ 2023;
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2023;
- Giải trình biến động kết quả kinh doanh.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Điền Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 49



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Jung Young	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023)
	Thành viên (đến ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Bùi Văn Tới	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023)
	Thành viên (từ ngày 07 tháng 02 năm 2023, miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Park Han Woong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Lee Tae Hun	Thành viên
Ông Ko Dong Gi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Kim Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Phương Lan	Giám đốc Điều hành
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Giám đốc Điều hành

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.129.995.869.066	7.466.558.158.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63.436.950.134	239.722.746.305
1. Tiền	111		63.436.950.134	139.722.746.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.835.749.330.996	3.855.151.414.695
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.835.749.330.996	3.855.151.414.695
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.187.419.873	972.978.212.189
1. Phải thu của khách hàng	131	7	476.036.679.714	564.988.288.392
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		476.036.679.714	564.988.288.392
2. Trả trước cho người bán	132	8	208.909.082.920	175.319.757.286
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		34.000.000.000	34.570.000.000
4. Các khoản phải thu khác	135	9	286.278.500.380	320.977.089.488
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(132.036.843.141)	(122.876.922.977)
IV. Hàng tồn kho	140		1.297.726.597	1.524.510.711
1. Hàng tồn kho	141		1.297.726.597	1.524.510.711
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		615.190.474.990	742.782.771.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	596.305.442.429	698.660.011.292
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		368.741.576.957	416.369.417.375
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		227.563.865.472	282.290.593.917
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.528.260.088	21.343.014.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	3.356.772.473	22.779.745.007
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	20	1.741.133.966.476	1.654.398.503.858
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		951.153.326.388	1.012.892.798.778
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		789.980.640.088	641.505.705.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.735.285.544.547	908.326.496.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.240.852.937	16.393.554.269
1. Phải thu dài hạn khác	218		15.240.852.937	16.393.554.269
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		7.240.852.937	8.393.554.269
II. Tài sản cố định	220		433.690.163.788	445.815.410.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	358.674.334.095	365.217.892.772
- Nguyên giá	222		499.886.325.922	497.336.970.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.211.991.827)	(132.119.078.151)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.771.433.381	24.186.704.551
- Nguyên giá	228		39.309.925.515	36.932.176.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.538.492.134)	(12.745.472.054)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	50.244.396.312	56.410.813.123
III. Bất động sản đầu tư	240	14	111.607.222.015	113.037.206.698
- Nguyên giá	241		132.477.569.642	132.477.569.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(20.870.347.627)	(19.440.362.944)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.155.898.120.088	308.040.413.585
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		25.827.126.325	25.761.467.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.246.241.854)	(21.194.453.615)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.122.187.835.617	273.344.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.849.185.719	25.039.911.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.849.185.719	25.039.911.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.865.281.413.613	8.374.884.655.033

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.968.227.292.084	6.563.341.929.821
I. Nợ ngắn hạn	310		6.963.137.664.413	6.558.209.760.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	409.760.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312	17	572.365.310.920	513.806.169.050
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		567.276.761.927	507.749.368.014
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		5.088.548.993	6.056.801.036
3. Người mua trả tiền trước	313		9.646.006.030	8.029.027.569
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	21.686.638.477	32.521.190.497
5. Phải trả người lao động	315		167.512.767.428	65.019.279.017
6. Chi phí phải trả	316		11.687.068.551	41.072.102.565
7. Doanh thu chưa thực hiện	318	19	165.072.707.758	214.929.260.307
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	199.875.208.697	106.166.315.170
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	266.877.532.581	297.994.436.198
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.513.466	43.513.466
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	20	5.138.610.910.505	5.278.628.467.097
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.291.941.893.701	3.631.789.735.305
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.695.339.235.211	1.515.268.210.444
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		151.329.781.593	131.570.521.348
II. Nợ dài hạn	330		5.089.627.671	5.132.168.885
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.248.621.843	1.898.381.843
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.841.005.828	3.233.787.042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.897.054.121.529	1.811.542.725.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.897.054.121.529	1.811.542.725.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	28.642.118.155
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.257.567.534	66.671.645.783
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		66.533.971.823	414.047.860.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(lỗ) năm nay	421b		85.723.595.711	(347.376.215.059)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.858.584.036	3.933.109.470
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.865.281.413.613	8.374.884.655.033

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	235.582.208.267	226.244.910.515
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	156.416,90	398.478,80
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.060,81	2.583,70
Bảng Anh	GBP	305,03	308,33



Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu



Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.656.615.768.276	2.853.088.037.333
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.790.354.375	5.757.744.774
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	85.467.183.560	80.589.640.590
4. Thu nhập khác	13	3.403.561.435	1.195.914.412
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.516.051.214.331	2.944.123.190.293
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.616.814.996	2.698.936.507
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22.465.465.603	28.044.965.154
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	96.448.898.067	121.380.117.266
9. Chi phí khác	24	1.467.028.522	51.919.518
10. Lãi từ công ty liên kết	27	1.568.845.685	2.925.037.724
11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)	50	110.796.291.812	(152.742.753.905)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.540.002.750	29.494.611.491
13. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	607.218.785	(1.606.297.627)
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	85.649.070.277	(180.631.067.769)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	3.214.840.974.844	3.185.002.536.896
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.809.788.429.086	3.409.229.687.196
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		65.204.704.154	57.071.438.734
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(339.847.841.604)	281.298.589.034
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	960.806.581.104	727.470.358.589
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		899.067.108.714	806.124.227.896
- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(61.739.472.390)	78.653.869.307
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		2.254.034.393.740	2.457.532.178.307
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		402.581.374.536	395.555.859.026
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		253.860.431.811	292.354.095.319
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		148.720.942.725	103.201.763.707
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.656.615.768.276	2.853.088.037.333
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		1.498.691.321.715	1.245.962.308.889
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.515.270.128.235	1.259.555.414.984
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		16.578.806.520	13.593.106.095
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		374.048.513.700	307.460.307.533
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		180.071.024.767	16.018.207.489
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		148.474.935.008	(12.858.595.258)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	1.156.238.897.774	967.378.804.103
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		19.759.260.245	26.601.768.980
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	1.340.053.056.312	1.950.142.617.210
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		320.998.550.503	367.377.078.952
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.019.054.505.809	1.582.765.538.258
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.516.051.214.331	2.944.123.190.293
14. Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		140.564.553.945	(91.035.152.960)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.790.354.375	5.757.744.774
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.616.814.996	2.698.936.507
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		173.539.379	3.058.808.267
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	85.467.183.560	80.589.640.590
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	22.465.465.603	28.044.965.154
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		63.001.717.957	52.544.675.436
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	96.448.898.067	121.380.117.266
22. Lãi từ công ty liên kết	27		1.568.845.685	2.925.037.724
23. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26 + 27)	30		108.859.758.899	(153.886.748.799)
24. Thu nhập khác	31		3.403.561.435	1.195.914.412
25. Chi phí khác	32		1.467.028.522	51.919.518
26. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.936.532.913	1.143.994.894
27. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.796.291.812	(152.742.753.905)
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	24.540.002.750	29.494.611.491
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		607.218.785	(1.606.297.627)
30. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.649.070.277	(180.631.067.769)
30.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		85.723.595.711	(180.687.916.198)
30.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(74.525.434)	56.848.429
31. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.066	(2.247)


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	110.796.291.812	(152.742.753.905)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.836.128.414	14.305.875.090
Các khoản dự phòng	03	(216.541.310.807)	131.622.406.118
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(387.919.539)	590.237.355
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(186.567.312.361)	(141.977.619.799)
Chi phí lãi vay	06	7.089.964.288	3.346.871.687
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(270.774.158.193)	(144.854.983.454)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	30.066.575.812	(130.558.734.909)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	226.784.114	(1.238.873.403)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	131.496.516.329	268.444.483.563
Giảm chi phí trả trước	12	108.545.294.393	44.639.030.849
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	-	(44.168.335.911)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.089.964.288)	(2.623.399.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(33.927.329.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.528.951.833)	(44.288.141.818)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.565.911.270)	(86.436.550.608)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.750.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.147.972.889.349)	(2.847.251.756.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.311.974.047.897	2.631.999.944.877
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	268.341.650.455	195.266.611.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(578.204.352.267)	(106.421.750.838)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	409.760.000.000	348.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(100.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(467.644.967)	(245.199.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	409.292.355.033	247.854.800.044
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(176.440.949.067)	97.144.907.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	239.722.746.305	152.508.587.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155.152.896	(590.237.355)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63.436.950.134	249.063.257.707


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.433 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.605 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có Văn phòng chính số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI CÓ HIỆU LỰC TRONG KỲ

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật số 08") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 156 của Luật này.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi

trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, uỷ thác đầu tư, chứng chỉ tiền gửi và đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các đầu tư được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc khi giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không tính khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, chi phí kinh doanh chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được

1256
NG T
NH
1 TO
OIT
TNA
A - T

xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.



b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, thu nhập từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ

được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là khoảng 109,98 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 83,17 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là khoảng 2,4 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoảng 2,6 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.852.668.949	2.291.877.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.584.281.185	115.590.694.901
Tiền đang chuyển	-	21.840.173.753
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	63.436.950.134	239.722.746.305

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
Đầu tư tài chính	4.957.937.166.613	4.950.593.166.613	(7.344.000.000)	4.128.495.414.695	4.121.151.414.695	(7.344.000.000)
a) Ngắn hạn	3.835.749.330.996	3.835.749.330.996	-	3.855.151.414.695	3.855.151.414.695	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.268.061.271.316	2.268.061.271.316	-	3.189.142.787.645	3.189.142.787.645	-
- Trái phiếu (ii)	1.372.688.059.680	1.372.688.059.680	-	415.823.182.550	415.823.182.550	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	195.000.000.000	195.000.000.000	-	250.185.444.500	250.185.444.500	-
b) Dài hạn	1.122.187.835.617	1.114.843.835.617	(7.344.000.000)	273.344.000.000	266.000.000.000	(7.344.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	1.014.843.835.617	1.014.843.835.617	-	54.000.000.000	54.000.000.000	-
- Trái phiếu (v)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	212.000.000.000	212.000.000.000	-
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	7.344.000.000	-	(7.344.000.000)	7.344.000.000	-	(7.344.000.000)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.129.400.000	20.175.948.709	(14.902.241.854)	30.129.400.000	21.196.956.846	(13.850.453.615)
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	97.758.146	(14.902.241.854)	15.000.000.000	1.149.546.385	(13.850.453.615)
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	3.081.325.352	-	2.940.000.000	2.940.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5.699.400.000	9.398.455.714	-	5.699.400.000	9.403.075.254	-
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	6.906.395.883	-	5.800.000.000	6.906.395.883	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	627.013.614	-	625.000.000	732.939.324	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động. Trong đó, 871.845.076.712 VND tiền gửi ngân hàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 16).

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

- (iii) Thể hiện các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- (iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- (v) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	20.152.200.000	11.139.935.924	20.152.200.000	10.255.293.908
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	14.292.700.000	14.687.190.401	14.292.700.000	15.506.173.292
	34.444.900.000	25.827.126.325	34.444.900.000	25.761.467.200

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kasati	Lanexang	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.506.173.292	10.255.293.908	25.761.467.200
Lãi từ hoạt động kinh doanh	684.203.669	(944.288.532)	(260.084.863)
Phân phối quỹ	(137.673.960)	-	(137.673.960)
Cổ tức nhận trong kỳ	(1.365.512.600)	-	(1.365.512.600)
Ảnh hưởng của chuyển đổi tỷ giá	-	1.828.930.548	1.828.930.548
Số dư cuối kỳ	14.687.190.401	11.139.935.924	25.827.126.325

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	198.048.457.935	299.791.764.878
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	99.709.683.322	165.449.125.430
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	77.225.120.695	102.070.835.811
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	21.109.015.482	32.267.165.201
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	141.624.439.494	40.241.446.669
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	136.363.782.285	224.955.076.845
	476.036.679.714	564.988.288.392

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	172.174.019.923	138.929.183.610
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1.020.708.846	1.107.372.514
Trả trước cho nhà cung cấp khác	35.714.354.151	35.283.201.162
	208.909.082.920	175.319.757.286

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	140.281.957.324	214.846.575.437
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt (i)	55.514.920.773	55.514.920.773
Phải thu dự án Apex Tower (ii)	9.119.679.171	-
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu khác	14.772.567.155	12.153.236.253
Tạm ứng kinh doanh	38.905.024.237	10.822.380.983
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.684.351.720	9.639.976.042
	286.278.500.380	320.977.089.488

- (i) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án biệt thự Đà Lạt để xây khu du lịch tại Hồ Tuyền Lâm do Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án Apex Tower do Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam và Công ty Cổ phần Tạo và Phát triển Nhà làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND	Dự phòng	Giá gốc	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	258.470.862.216	(132.036.843.141)	126.434.019.075	281.666.557.220	(122.876.922.977)	158.789.634.243	
+ Phải thu bảo hiểm gốc	157.568.243.782	(31.134.224.707)	126.434.019.075	189.883.617.956	(31.093.983.713)	158.789.634.243	
+ Phải thu tái bảo hiểm	5.121.738.717	(5.121.738.717)	-	5.121.738.717	(5.121.738.717)	-	
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	72.814.599.944	(72.814.599.944)	-	63.694.920.774	(63.694.920.774)	-	
+ Phải thu khác	22.966.279.773	(22.966.279.773)	-	22.966.279.773	(22.966.279.773)	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	368.741.576.957	416.369.417.375
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	227.511.320.019	282.080.871.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.545.453	209.722.400
	596.305.442.429	698.660.011.292
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.990.641.171	8.151.230.608
Chi phí thuê văn phòng	4.178.623.059	4.035.683.247
Chi phí phát triển đại lý	362.278.621	1.270.709.515
Các khoản chi phí khác	9.317.642.868	11.582.287.879
	18.849.185.719	25.039.911.249

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ các nghiệp vụ bảo hiểm chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	320.319.068.035	128.681.586.012	48.336.316.876	497.336.970.923
Mua sắm mới	-	-	5.234.900.000	5.234.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.202.191.091)	(483.353.910)	(2.685.545.001)
Số dư cuối kỳ	320.319.068.035	126.479.394.921	53.087.862.966	499.886.325.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	15.955.281.812	79.753.074.486	36.410.721.853	132.119.078.151
Khấu hao trong kỳ	3.953.162.136	4.527.551.938	3.132.409.577	11.613.123.651
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.202.191.091)	(318.018.884)	(2.520.209.975)
Số dư cuối kỳ	19.908.443.948	82.078.435.333	39.225.112.546	141.211.991.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	304.363.786.223	48.928.511.526	11.925.595.023	365.217.892.772
Tại ngày cuối kỳ	300.410.624.087	44.400.959.588	13.862.750.420	358.674.334.095

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 59.453.615.079 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60.516.829.760 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.181.218.618	17.750.957.987	36.932.176.605
Tăng trong kỳ	-	2.377.748.910	2.377.748.910
Số dư cuối kỳ	19.181.218.618	20.128.706.897	39.309.925.515
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	12.745.472.054	12.745.472.054
Khấu hao trong kỳ	-	1.793.020.080	1.793.020.080
Số dư cuối kỳ	-	14.538.492.134	14.538.492.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	19.181.218.618	5.005.485.933	24.186.704.551
Tại ngày cuối kỳ	19.181.218.618	5.590.214.763	24.771.433.381

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 7.145.449.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.325.449.153 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	132.477.569.642
Số dư cuối kỳ	132.477.569.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	19.440.362.944
Trích khấu hao trong kỳ	1.429.984.683
Số dư cuối kỳ	20.870.347.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	113.037.206.698
Tại ngày cuối kỳ	111.607.222.015

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Mộc Châu	41.636.173.772	38.682.911.412
Dự án Apex Tower	-	9.119.679.171
Trụ sở PTI Nghệ An	8.383.222.540	8.383.222.540
Khác	225.000.000	225.000.000
	50.244.396.312	56.410.813.123

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	- 300.000.000.000		-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	- 109.760.000.000		-	109.760.000.000
	- 409.760.000.000		-	409.760.000.000

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 1,68%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 324.845.076.712 VND.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 1707LAV230047378 ngày 19 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 547 tỷ VND.

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	170.763.778.452	170.763.778.452	170.105.102.804	170.105.102.804
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	83.755.076.079	83.755.076.079	67.282.300.068	67.282.300.068
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	85.600.446.609	85.600.446.609	94.963.134.880	94.963.134.880
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1.408.255.764	1.408.255.764	7.859.667.856	7.859.667.856
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	387.010.324.735	387.010.324.735	301.687.461.017	301.687.461.017
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	9.502.658.740	9.502.658.740	35.956.804.193	35.956.804.193
Phải trả cho nhà cung cấp khác	5.088.548.993	5.088.548.993	6.056.801.036	6.056.801.036
	572.365.310.920	572.365.310.920	513.806.169.050	513.806.169.050

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	126.281.157	24.048.217.903	101.547.486	13.917.306.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.735.199.233	-	-	2.804.803.517
Thuế thu nhập cá nhân	914.748.756	8.404.089.492	3.239.011.749	4.856.481.683
Thuế, phí phải nộp khác	3.515.861	68.883.102	16.213.238	108.047.008
	22.779.745.007	32.521.190.497	3.356.772.473	21.686.638.477

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	297.994.436.198	345.133.359.458
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	222.743.528.194	495.402.481.295
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(253.860.431.811)	(542.541.404.555)
Số dư cuối kỳ/năm	266.877.532.581	297.994.436.198
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	503.004.551	259.090.908
Kinh phí công đoàn	7.579.097.789	15.842.245.143
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.379.559.315	9.847.204.282
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	10.692.623.488	12.293.701.572
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	16.291.822.337	22.260.953.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.379.101.217	45.613.119.815
	199.875.208.697	106.166.315.170
c) Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	96.824.378.988	214.929.260.307
Nhận trước lãi hợp đồng tiền gửi	68.248.328.770	-
	165.072.707.758	214.929.260.307

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.291.941.893.701	951.153.326.388	2.340.788.567.313	2.618.896.936.527
2. Dự phòng bồi thường	1.695.339.235.211	789.980.640.088	905.358.595.123	873.762.505.364
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.498.751.817.821	730.798.121.452	767.953.696.369	773.396.555.504
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	196.587.417.390	59.182.518.636	137.404.898.754	100.365.949.860
Cộng	4.987.281.128.912	1.741.133.966.476	3.246.147.162.436	3.492.659.441.891

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu kỳ	3.631.789.735.305	1.012.892.798.778	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(339.847.841.604)	(61.739.472.390)	281.298.589.034	202.644.719.727
Số dư cuối kỳ	3.291.941.893.701	951.153.326.388	3.648.292.223.794	2.503.805.001.464

	Kỳ này		Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường					
Số dư đầu kỳ	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631	815.261.962.174
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	180.071.024.767	148.474.935.008	31.596.089.759	16.018.207.489	28.876.802.747
Số dư cuối kỳ	1.695.339.235.211	789.980.640.088	905.358.595.123	1.466.314.694.120	844.138.764.921

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	131.570.521.348	84.619.998.021
Số trích lập thêm trong kỳ	19.759.260.245	26.601.768.980
Số dư cuối kỳ	151.329.781.593	111.221.767.001

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	80.395.709.000	438.388.382.483	3.519.054.822	2.180.222.934.774		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(347.394.511.589)	18.296.530	(347.376.215.059)		
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.622.472.490	-	(2.622.472.490)	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5.244.944.980)	-	(5.244.944.980)		
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.334.834.939)	-	(5.334.834.939)		
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(10.669.669.879)	-	(10.669.669.879)		
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(51.916.618)	-	(51.916.618)		
Thay đổi do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	(395.758.118)	395.758.118	-		-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.628.087)	-	(2.628.087)		
Số dư đầu kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	66.671.645.783	3.933.109.470	1.811.542.725.212		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	85.723.595.711	(74.525.434)	85.649.070.277		
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(137.673.960)	-	(137.673.960)		
Số dư cuối kỳ này	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	152.257.567.534	3.858.584.036	1.897.054.121.529		

Đ
/ 01/1
C
T
I
E
N
B
L
I
E
T

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	13.216.055	16,44	13.216.055	16,44
Vũ Thị Thư	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Cổ đông khác	21.279.654	26,46	21.279.654	26,46
	80.395.709	100	80.395.709	100

Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức chưa trả đầu kỳ	9.847.204.282	10.778.175.549
Cổ tức đã trả trong kỳ	(467.644.967)	(245.199.956)
Cổ tức chưa trả cuối kỳ	9.379.559.315	10.532.975.593

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận Kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- 2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản và các hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.656.615.768.276	1.790.354.375	2.658.406.122.651
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.244.778.157	(8.955.582.900)	44.289.195.257
3. Doanh thu hoạt động tài chính	79.448.680.640	6.018.502.920	85.467.183.560
4. Chi phí hoạt động tài chính	(22.465.465.603)	-	(22.465.465.603)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	1.568.845.685	-	1.568.845.685
6. Thu nhập khác	3.403.561.435	-	3.403.561.435
7. Chi phí khác	(1.467.028.522)	-	(1.467.028.522)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(24.540.002.750)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(607.218.785)
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			85.649.070.277

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	8.613.388.633.842	277.483.126.993	(25.590.347.222)	8.865.281.413.613
Nợ phải trả bộ phận	6.965.587.599.227	28.230.040.079	(25.590.347.222)	6.968.227.292.084

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.853.088.037.333	5.757.744.774	2.858.845.782.107
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(211.752.429.871)	2.395.967.912	(209.356.461.959)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	77.119.512.937	3.470.127.653	80.589.640.590
4. Chi phí hoạt động tài chính	(28.044.965.154)	-	(28.044.965.154)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	2.925.037.724	-	2.925.037.724
6. Thu nhập khác	1.195.914.412	-	1.195.914.412
7. Chi phí khác	(51.919.518)	-	(51.919.518)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(29.494.611.491)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.606.297.627
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(180.631.067.769)

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	8.120.580.092.704	279.894.909.551	(25.590.347.222)	8.374.884.655.033
Nợ phải trả bộ phận	6.562.831.058.448	26.101.218.595	(25.590.347.222)	6.563.341.929.821

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.809.788.429.086	3.409.229.687.196
Bảo hiểm xe cơ giới	1.205.321.175.029	1.499.157.394.082
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	794.332.559.752	920.574.192.362
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	270.438.290.850	324.436.096.308
Bảo hiểm bảo an tín dụng	144.685.898.525	282.116.159.237
Bảo hiểm cháy nổ	202.562.406.296	208.175.158.278
Bảo hiểm hàng hóa	54.175.600.655	72.437.804.139
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	54.025.387.290	61.055.924.554
Bảo hiểm trách nhiệm chung	65.054.894.655	31.225.667.513
Bảo hiểm hàng không	7.860.373.263	9.779.446.512
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	11.157.687.021	-
Bảo hiểm nông nghiệp	174.155.750	271.844.211
Phí nhận tái bảo hiểm	65.204.704.154	57.071.438.734
Bảo hiểm xe cơ giới	636.702.853	697.490.788
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	534.078.501	349.414.496
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	58.194.882.098	51.434.206.703
Bảo hiểm cháy nổ	905.735.778	445.200.161
Bảo hiểm hàng hóa	2.838.020.265	2.348.823.411
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	882.675.254	1.417.354.800
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.191.932.675	303.812.000
Bảo hiểm nông nghiệp	20.676.730	75.136.375
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	339.847.841.604	(281.298.589.034)
	3.214.840.974.844	3.185.002.536.896

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	899.067.108.714	806.124.227.896
Bảo hiểm xe cơ giới	51.171.984.761	182.703.271
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	388.920.040.987	332.832.432.581
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	145.414.830.021	259.636.159.935
Bảo hiểm cháy nổ	256.952.451.158	146.574.873.765
Bảo hiểm hàng hóa	29.439.498.669	30.814.772.859
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	18.176.205.161	18.993.116.319
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.264.028.344	12.271.085.705
Bảo hiểm hàng không	6.510.261.960	4.450.047.803
Bảo hiểm nông nghiệp	217.807.653	369.035.658
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	61.739.472.390	(78.653.869.307)
	960.806.581.104	727.470.358.589

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	1.515.270.128.235	1.259.555.414.984
Bảo hiểm xe cơ giới	710.265.426.717	586.652.265.257
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	604.917.190.294	412.568.026.682
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	69.300.823.634	132.589.751.065
Bảo hiểm cháy nổ	44.465.753.111	57.449.519.793
Bảo hiểm hàng hóa	70.740.357.755	21.709.897.432
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	12.072.203.293	41.801.520.401
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.508.373.431	6.784.434.354
Các khoản thu giảm chi	(16.578.806.520)	(13.593.106.095)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(374.048.513.700)	(307.460.307.533)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	180.071.024.767	16.018.207.489
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(148.474.935.008)	12.858.595.258
	1.156.238.897.774	967.378.804.103

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	700.766.652.665	873.858.868.647
Chi hoa hồng bảo hiểm	320.998.550.503	367.377.078.952
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	277.929.435.307	357.667.770.954
Chi quảng cáo, tiếp thị	3.634.375.039	309.522.929.778
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.820.402.481	4.555.668.263
Chi các quỹ bảo hiểm	2.092.936.529	2.558.259.881
Chi phí khác	28.810.703.788	34.602.040.735
	1.340.053.056.312	1.950.142.617.210

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.523.315.726	58.711.205.552
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.847.604	64.686.579
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	2.471.821.988
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.141.749	98.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.600.936.838	1.721.148.498
Lãi đầu tư trái phiếu, đầu tư dài hạn	20.141.664.909	17.513.271.655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.276.734	8.556.318
	85.467.183.560	80.589.640.590

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.089.964.288	3.346.871.687
Chi phí đi vay (không bao gồm lãi vay)	1.921.666.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.829.520.027	2.802.170.206
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	10.563.127.849	14.250.337.225
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.051.788.239	7.358.869.708
Chi phí tài chính khác	9.398.533	286.716.328
	22.465.465.603	28.044.965.154

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	46.804.423.606	64.853.650.820
Chi phí dụng cụ quản lý	1.724.138.876	2.654.990.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.428.648.733	8.403.492.458
Thuế, phí và lệ phí	3.091.674.576	2.064.734.708
Trích lập chi phí dự phòng	9.159.920.164	2.940.244.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.236.240.014	14.158.775.763
Chi phí khác	14.003.852.098	26.304.227.712
	96.448.898.067	121.380.117.266

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.815.284.561.666	2.070.264.321.646
Chi phí nhân viên	444.077.582.790	472.132.111.111
Chi phí văn phòng	14.810.460.947	25.049.856.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.836.128.414	14.305.875.090
Thuế, phí và lệ phí	7.145.326.996	26.462.835.759
Chi phí dự phòng	23.008.978.595	2.940.244.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.646.392.540	73.153.565.150
Chi phí khác	231.307.495.446	383.893.433.542
	2.614.116.927.394	3.068.202.244.066

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	110.796.291.812	(152.742.753.905)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.629.461.999)	2.634.702.125
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(135.141.749)	(98.950.000)
- Chuyển lỗ kỳ trước	-	(2.372.798.283)
- Lợi nhuận từ Công ty liên kết	(1.568.845.685)	(2.925.037.724)
- Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	74.525.435	8.031.488.132
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.533.183.935	297.581.109.236
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	540.781.375	586.664.308
- Chi phí không được khấu trừ khác	12.992.402.560	296.994.444.928
Thu nhập chịu thuế	122.700.013.748	147.473.057.456
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	24.540.002.750	29.494.611.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	607.218.785	(1.606.297.627)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.147.221.535	27.888.313.864

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.723.595.711	(180.687.916.198)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.723.595.711	(180.687.916.198)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.066	(2.247)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.491.288.996.692	1.002.700.364.794	149%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.390.763.353.396	1.173.763.083.171	118%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.436.950.134	63.436.950.134	239.722.746.305	239.722.746.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	632.614.165.653	632.614.165.653	795.229.628.189	795.229.628.189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.835.749.330.996	3.835.749.330.996	3.855.151.414.695	3.855.151.414.695
Đầu tư tài chính dài hạn	1.130.070.993.763	1.135.019.784.326	282.278.946.385	287.196.956.846
	5.661.871.440.546	5.666.820.231.109	5.172.382.735.574	5.177.300.746.035
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	409.760.000.000	409.760.000.000	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	749.115.216.783	749.115.216.783	583.508.576.562	583.508.576.562
Chi phí phải trả	11.687.068.551	11.687.068.551	41.072.102.565	41.072.102.565
	1.170.562.285.334	1.170.562.285.334	624.580.679.127	624.580.679.127

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Điều hành đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 10.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền	63.436.950.134	-	63.436.950.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	625.373.312.716	7.240.852.937	632.614.165.653
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.835.749.330.996	-	3.835.749.330.996
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.130.070.993.763	1.130.070.993.763
	4.524.559.593.846	1.137.311.846.700	5.661.871.440.546
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	409.760.000.000	-	409.760.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	747.866.594.940	1.248.621.843	749.115.216.783
Chi phí phải trả	11.687.068.551	-	11.687.068.551
	1.169.313.663.491	1.248.621.843	1.170.562.285.334
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.355.245.930.355	1.136.063.224.857	4.491.309.155.212

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.722.746.305	-	239.722.746.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	786.836.073.920	8.393.554.269	795.229.628.189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.855.151.414.695	-	3.855.151.414.695
Đầu tư tài chính dài hạn	-	282.278.946.385	282.278.946.385
	4.881.710.234.920	290.672.500.654	5.172.382.735.574
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	581.610.194.719	1.898.381.843	583.508.576.562
Chi phí phải trả	41.072.102.565	-	41.072.102.565
	622.682.297.284	1.898.381.843	624.580.679.127
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.259.027.937.636	288.774.118.811	4.547.802.056.447

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	13.910.198.109
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	14.233.777.744
Thu khác kinh doanh bảo hiểm	-	5.095.573.297
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	64.477.654
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
Phí nhận tái bảo hiểm	9.867.613.557	8.318.339.684
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	2.003.664.307	1.742.701.482
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	138.918.189	537.868.278
Công ty Cổ phần Kasati		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	1.365.512.600	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	10.440.241.221	10.695.009.384
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.444.126.392	3.525.364.915
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.067.553.115	1.289.511.055
Thu/(chi) khác kinh doanh bảo hiểm	(1.529.105.483)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	-	1.517.658.296
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	1.082.064.163	-
	1.082.064.163	1.517.658.296
Phải trả tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	10.934.972.457	10.063.614.655
	10.934.972.457	10.063.614.655

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Điều hành	2.918.731.464	9.678.768.409
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	324.000.000	4.668.834.939
	3.242.731.464	14.347.603.348


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3247~~/PTI-FINCON

V/v Giải trình biến động KQKD hợp nhất
06 tháng đầu năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:
Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2022/TT-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023 (theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam) chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Tăng/giảm		Ghi chú
			Số tiền	%	
Lợi nhuận trước thuế	110,796	(152,743)	263,539	-	Chuyển từ lỗ ở cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này
Lợi nhuận sau thuế	85,649	(180,631)	266,280	-	

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2023 là 85,649 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022 là (180,631) tỷ đồng, tăng 266,280 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tăng so với năm trước dẫn đến lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trân trọng báo cáo.

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC 
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, FINCON;



Lê Xuân Bách